

Vài biểu hiện bản địa hóa trong văn hóa các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên

TRẦN TẤN VỊNH*

Nói đến cộng đồng bản địa là nói đến văn hoá bản địa. Cộng đồng bản địa gắn với truyền thống bản địa, có những phong tục, tập quán, tri thức dân gian vô cùng phong phú được tích lũy từ ngàn đời mà người ta gọi là “tri thức bản địa” (Indigenous knowledge hay Local knowledge). Tri thức bản địa là những hiểu biết của một dân tộc, địa phương, là nguồn trí tuệ của dân gian nó có sự khác biệt với “Tri thức mang tính toàn cầu” (Global Knowledge) hay là “Tri thức hàn lâm” (Academic Knowledge). Tri thức bản địa là sản phẩm của tập thể, là đóng góp của nhiều tầng lớp trong cộng đồng, phản ánh sự sáng tạo và chọn lọc của các thành viên, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất. Chính từ trong quá trình lao động sản xuất, tri thức bản địa được hình thành và phát triển trên cơ sở đúc rút những kinh nghiệm thành hệ thống ứng xử mang

tính đa dạng, phù hợp nhất, hài hoà tự nhiên.

Trong qua trình giao lưu văn hóa, dân tộc bản địa đã tiếp thu văn hóa dân tộc khác một cách chủ động và dân bản địa hóa (indigenize), biến tài văn hóa của dân tộc khác thành vốn sản văn hóa của mình. Ngoài những tố văn hóa bản địa, văn hóa ngoại lai góp phần làm phong phú đời sống chất, tinh thần của đồng bào các dân vùng Trường Sơn- Tây Nguyên. Biểu hiện bản địa hóa diễn ra liên tục, lâu dài và sâu vào mọi khía cạnh của cuộc sống cộng đồng nhưng có thể thấy rõ nhất trên cửa, trang phục, nghệ thuật, phong tập quán...Tùy theo dân tộc, vùng miền yếu tố thích nghi, thích ứng, sức hấp của từng loại hình văn hóa mà có sự t nhận, chuyển hóa, dung hợp khác nh

Không gian văn hóa công chiêng dân tộc miền núi là biểu hiện sinh đ

* Ths. Trần Tấn Vịnh, Nghiên cứu sinh Viện Văn hóa

nhất của bản địa hóa. Hiện tượng này diễn ra ở nhiều tộc người. Chúng ta điều biết các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên không chế tác được công chiêng. Sản phẩm đó do người Kinh và người Lào, người Khơme làm ra, nhưng công chiêng lại gắn bó thiết thân, trở thành đặc sản của riêng họ. Người Kinh không sử dụng công chiêng thông dụng, chỉ có phèng la và trống là âm thanh chủ đạo trong hội làng, cúng đình, đám ma... Người Tây Nguyên biến công chiêng thành văn hóa của riêng mình, biến không gian văn hóa công chiêng ấy thành kiệt tác phi vật thể của nhân loại. Chiêng muốn sử dụng được, sau khi đúc xong phải chỉnh sửa âm thanh, "lên dây chiêng". Những người lên dây chiêng giỏi nhất, tài hoa nhất chính là các nghệ nhân người dân tộc Tây Nguyên (mà nghệ nhân Nay Phai ở huyện Krông Pa, nghệ nhân Đinh Viêu ở huyện K'bang, tỉnh Gia Lai là những ví dụ tiêu biểu) chứ không phải là những người Kinh đúc chiêng ở làng đúc đồng Phước Kiều (Quảng Nam). Từ những chiếc chiêng vô tri vô giác đồng bào đã thổi vào đó những linh hồn với sự hiện diện của thần chiêng, những ứng xử đặc biệt với công chiêng.

Từ xa xưa, công chiêng là thước đo sự giàu có, uy tín của một gia đình, dòng tộc. Trong hệ nhạc khí cổ truyền ở Việt Nam, công chiêng có một vị thế đặc biệt nổi bật, ít có nhạc khí nào bì kịp. Vị thế này bắt nguồn từ sự tổng hoà các giá trị văn hoá

đa dạng bao chứa trong nó. Công chiêng đã gắn với đời sống tinh thần- tín ngưỡng từ bao đời nay với người miền núi. Trong suy nghĩ của họ, công chiêng không đơn thuần là nhạc cụ dùng trong các lễ hội, mà hơn thế, nó là phương tiện giao tiếp với các thần linh. Đồng bào quan niệm công chiêng là vật thiêng, nơi trú ngụ của thần linh. Lễ hiến sinh càng lớn, công chiêng càng có sức mạnh và linh thiêng. Công chiêng đồng hành với đời người từ lúc sinh ra đến khi nằm xuống. Từ lễ kết nghĩa anh em, lễ trưởng thành, lễ cưới... cho đến lễ lập rẫy, gieo trồng, cúng bến nước... công chiêng đã đóng vai trò như một âm nhạc nghi lễ chính. Công chiêng đã trở thành sự cố kết cộng đồng một cách tuyệt vời, một biểu tượng đầy tự hào của người vùng cao. Do đó, công chiêng và những sinh hoạt văn hoá gắn bó với công chiêng là một di sản văn hoá vô cùng quý giá của dân tộc Việt Nam.

Hay như "văn hóa rượu cần" mà ta gọi rượu ghè, rượu ché là bởi nó được làm ra từ cái ghè, cái ché và dùng cái cần để uống. Nhưng cái ghè, cái ché lại không phải do người Tây Nguyên bản địa làm. Nó được nhập về từ người Kinh, và khi về với người Tây Nguyên nó trở thành "ché *túc*, ché *tang*" (Êđê, Gia Rai), "ché *rlung*" (Mnông) trị giá nhiều trâu, nhiều voi, thậm chí là chỗ cho thần linh trú ngụ với nhiều truyền thuyết huyền bí...Hoặc như hình ảnh con rồng ở đình làng dưới đồng bằng đã được người Cốt tu đưa vào điều

khắc nhà làng truyền thống (*gươl*), nhà mô (*ping*) với một phong cách đầy ấn tượng, khác xa với con rồng trong văn hóa dân gian của người Kinh. Con rồng, tuy mới được du nhập vào đời sống của người Cotu nhưng nó chiếm vị trí khá quan trọng trong nghệ thuật trang trí.

Trong các công trình kiến trúc tôn giáo, cung điện của người Việt, rồng là đề tài chủ đạo, chiếm số lượng lớn trong các bộ phận trang trí. Rồng tượng trưng cho sức mạnh, ước muốn vươn lên, rồng tượng trưng cho thần quyền, vương quyền. Chủ đề rồng với đao mác và mây cuộn đã hợp thành một biểu tượng với ước mong cầu cho mưa thuận, gió hoà, mùa màng tươi tốt của cư dân nông nghiệp. Người Cotu đã mau chóng bản địa hóa con rồng của người Kinh và đưa chúng vào tranh, tượng, phù điêu, hoa văn trang trí với phong cách độc đáo. Con rồng của người Cotu không những có ý nghĩa tinh thần riêng mà còn có đường nét, vóc dáng, tư thế khác lạ. Nghệ nhân Cotu học vẽ con rồng từ cán bộ người Kinh lên công tác miền núi hoặc tự mình tiếp thu hình ảnh con rồng qua tranh, ảnh, sách, báo, ti vi, những vật dụng như chén, chén, đĩa rồi sau đó thêm thắt, phóng tác theo trí tượng tượng phong phú của mình. Từ con vật thuộc bộ "tứ linh" của người Kinh, đồng bào biến con vật mang màu sắc huyền thoại với tên gọi riêng theo từng vùng: *dâng grai* hay *bhodua*. Người Cotu có vài loại rồng khác nhau: ngoài con rồng trong tư thế uốn lượn trên mây khá giống

với con rồng của người Kinh được trang trí ở nhà làng, đồng bào còn có một loại rồng khác, đó là rồng nước (*bhodua*). Theo người Cotu, rồng nước là một quái vật có cái đầu và bộ chân tuyệt đẹp của con gà trống, cái mình mềm mại của con rắn và cái đuôi thướt tha uốn lượn của con cá. Truyền thuyết kể rằng con vật này có trách nhiệm gìn giữ cái hũ của thần nước. Chính vì vậy, rồng nước chỉ sống ở vùng đầm lầy, ao hồ, sông, suối... Trong làng, nếu người nào có ý nghĩ, lời nói hoặc việc làm xấu xa thì qua những vùng có nước sẽ bị rồng nước trừng phạt, hút máu cho đến chết. Người Cotu rất tin ở sự hiển linh của rồng nước. Hình tượng này có ý nghĩa răn đe, giáo dục những người sống trong buôn làng, cộng đồng phải ăn ở hòa thuận, suy nghĩ trong sáng, không nói bậy, nói xằng, không làm điều xấu, điều ác để cuộc sống tốt đẹp hơn. Hình tượng con rồng chẳng những xuất hiện trên nhà *gươl* mà còn là một đồ án mới mẻ, độc đáo trên trang phục.

Một bằng chứng sinh động nữa về quá trình bản địa hóa, đó là cái nổi đồng. Nổi đồng là dụng cụ sinh hoạt không thể thiếu được trong đời sống của mỗi gia đình, buôn làng Tây Nguyên. Đồng bào cũng không sản xuất ra được nổi đồng, phải mua từ người Kinh, người Lào, người Campuchia nhưng nó là hiện vật ăn sâu vào nhiều yếu tố của văn hoá truyền thống của các dân tộc người nơi đây. Người Êđê, Gia Rai có các loại nổi lớn gọi là *gõ kbung*, *gõ k'biê* (chứa khoảng 70 lít

nước). Chỉ có những gia đình khá giả mới mới sắm loại nồi này. Tuy nhiên, do đời sống cộng đồng cao cho nên cái nồi của mỗi gia đình cũng để dành phục vụ cho cả làng, gia đình nào thiếu nồi lớn, có thể mượn dùng cũng được. Một lễ hội lớn bao giờ cũng sử dụng nồi đồng để nấu thức ăn, nhất là món canh rau, canh thịt. Có lễ hội người nhiều, “ăn lớn” phải dùng đến hàng chục cái nồi đồng to để nấu nướng. Loại nồi đồng này công dụng chẳng khác với “chảo thắng cở” của người Mông ở các hội bản làng, các chợ phiên vùng cao. Đối với người Êđê, Mnông, nồi đồng chẳng những là tài sản quý, là vật dụng để nấu ăn mà còn biểu hiện của ý thức mẫu hệ. Người Êđê gọi *gõ êsei*, nghĩa đen là “nồi cơm”, nghĩa bóng là gia đình. Gia đình này là đại gia đình mẫu hệ, có một người mẹ sinh ra, những người con đều phụ thuộc vào người mẹ và cùng được ăn một nồi, sống trong một mái nhà dài. Người Êđê nói *sa gõ* (cùng một nồi) để biểu thị cho mỗi quan hệ này: cùng một mẹ, cùng một gia đình. Cái nồi đồng tượng trưng cho sự no ấm, hạnh phúc, yên lành giống như bầu vú mẹ, mang đến nguồn sống cho con cháu, cho mọi người.

Chiếc nồi đồng đã đi vào thơ ca, huyền thoại, nghệ thuật tạo hình, kiến trúc dân gian. Nơi sàn hiên nhà dài Êđê ta luôn bắt gặp mô típ tượng khác gỗ thể hiện hai chiếc nồi đồng ở trên đầu cột, bố trí đối xứng từ hai vách nhà. Cây cầu thang lên xuống đặt chính giữa, có khắc chạm hình

hai bầu vú mẹ, ngôi sao, mảnh trăng non... Cùng với nồi đồng và bầu vú mẹ, hình ảnh tượng trưng cho sức sống, quyền lực mẫu hệ, tượng trưng cho người mẹ, cái gốc của sự sinh sôi, nảy nở đầy tính phồn thực. Tại các quần thể kiến trúc nhà mồ ta luôn bắt gặp mô típ nồi đồng bên cạnh các hình tượng khác. Nồi đồng là mô típ chủ đạo, trên đó được gắn thêm hình chim công, rau dớn, ngà voi... Tất cả đều miêu tả những hình ảnh sống động của thiên nhiên, con người, tạo nên một biểu tượng đẹp đẽ, thân bí, cao sang.

Phục sức của các dân tộc vùng Trường Sơn- Tây Nguyên ngoài yếu tố bản địa, bảo lưu nhiều dấu ấn cội nguồn còn thể hiện rõ tính chất bản địa hóa. Đối với đồng bào Cotu, Tà Ôi mã não là vật trang sức quý giá nhất trang các đồ trang sức, đã có mặt hàng thế hệ nay, gắn liền với cuộc sống của đồng bào đã bao đời. Người Cotu cho đó là sản vật do trao đổi với người “Zoát Hời” (Chăm) mà có. Truyền thống, tập quán trang sức mã não của người cổ Sa Huỳnh được các dân tộc vùng Trường Sơn ngày nay kế thừa và phát huy, nhằm trang điểm, làm đẹp cho mình trong các lễ hội cộng đồng và tô điểm thêm sắc màu văn hóa của mỗi tộc người. Mã não là vật trang sức có nhiều màu sắc phong phú. Cùng với hạt cườm ngũ sắc, mã não là thứ trang sức trên cổ được ưa dùng nhất của nam nữ Cotu, Tà Ôi. Các cô gái trẻ hay phụ nữ lớn tuổi đều đeo trang sức mã não. Nó tượng trưng cho vật trang

sức có giá trị lớn nhất của họ. Do đó, mã não cũng là sinh lễ không thể thiếu trong cưới hỏi của đồng bào Cotu. Hoa văn trang sức mã não (*ma nao* hay *l'lat*) là những hình thoi nối tiếp nhau trên nền thổ cẩm, đây cũng là hình tượng có vị trí quan trọng trong nghệ thuật tạo hình Cotu. Trong kho tàng nghệ thuật tạo hình của người Cotu, đặc biệt là nghệ thuật trang trí trên nền vải, hoa văn mã não được thể hiện một cách sáng tạo, đan xen, hoà quyện với môtip hoa văn khác như hoa văn chày cối, hoa văn ngọn chông, hoa văn hàng rào...tạo nên nét đặc biệt trong thổ cẩm, trang phục dân tộc. Trong một dải hoa văn phức hợp được thể hiện trên váy, áo, tấm vải dài...bao giờ hoa văn mã não cũng chiếm vị trí trung tâm với những hình thoi nổi bật hẳn lên trên nền thổ cẩm. Trong trang trí nhà gươl, nhà mồ, hình tượng mã não bao giờ cũng chiếm vị trí nổi bật.

Tuy nhiên, bên cạnh yếu tố bản địa hóa, đồng bào các dân tộc vùng Trường Sơn- Tây Nguyên còn tiếp nhận một cách thụ động các giá trị văn hóa của dân tộc khác làm "lạ hóa", làm mai một, biến dạng di sản văn hóa của dân tộc mình, điều này thể hiện rõ ở văn hóa vật chất. Xã hội cổ truyền đang biến đổi hết sức nhanh chóng cho nên kiện điều ăn ở, cư trú của đồng bào cũng phải thay đổi theo. Chẳng những các thôn bản nằm trên trục giao thông lớn bị biến đổi theo hướng Kinh hóa mà các thôn bản vùng sâu vùng

xa cũng đã và đang mất dần những yếu tố truyền thống. Kiến trúc là một trong những thay đổi rõ rệt nhất trên các vùng cao. Những ngôi nhà sàn đã bị "trệt hoá", mái tranh mái nứa cũng bị "tôn hoá". ở miền núi phía bắc, ngôi nhà hình chóp nón mái rạ, cỏ tranh là nét độc đáo của người Hà Nhi đen đã bị thay thế hầu hết bằng mái tôn. Tôn phibro-ximăng, tôn múi đã được sử dụng rộng rãi ở miền núi, có nơi còn trợ giá hoặc cấp phát không cho đồng bào sử dụng. Đối với người Thái ở Tây Bắc, không ít trường hợp tháo dỡ nhà sàn bằng gỗ bán cho người miền xuôi để lấy tiền xây nhà gạch.

Rõ ràng, bản địa hóa là một hiện tượng văn hóa độc đáo được diễn ra từ lâu và liên tục của các dân tộc vùng Trường Sơn- Tây Nguyên. Những giá trị văn hóa các dân tộc khác như Lào, Khơ Me, Chăm, Việt (Kinh) được các tộc người nơi đây tiếp thu, chuyển hóa một cách sinh động, biến chúng thành tài sản mang những dấu ấn sáng tạo, đặc trưng riêng và được nâng cao thêm một bước để trở thành tinh hoa văn hóa tộc người. Sự "chuyển sở hữu" một cách linh hoạt ấy cho thấy nhiều giá trị văn hóa của các tộc người khác, đặc biệt là người Việt có thể thích ứng, hấp dẫn đối với người miền núi. Qua đó cho thấy vai trò, ảnh hưởng của văn hóa dân tộc Kinh trong văn hóa truyền thống các dân tộc miền núi nói chung, vùng Trường Sơn - Tây Nguyên nói riêng./.